ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TÂN TIẾN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 99/TB-UBND	*Tân Tiến, ngày 9 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO
Công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 26/2026/TT-BTC, ngày 25/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 9/10/2026 của UBND xã Tân Tiến về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến thông báo công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2026 của xã Tân Tiến với các nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung niêm yết: Số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách xã quý 3 năm 2026 của xã Tân Tiến.

(Các mẫu biểu kèm theo)

2. Thời gian niêm yết: 30 ngày từ ngày 9/10/2026 đến hết ngày 9/11/2026.

3. Địa điểm niêm yết: Trụ sở UBND xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên.

4. Giao Phòng Văn hóa - xã hội chỉ đạo Đài truyền thanh thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của xã và đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã theo quy định.

Trong thời gian niêm yết, đề nghị các cơ quan, đơn vị theo dõi nếu có ý kiến phản ánh, kiến nghị đề nghị gửi bằng văn bản về UBND xã (qua phòng Kinh tế xã) để xem xét giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận: -TT Đảng ủy; HĐND xã; - Lãnh đạo UBND xã; - Phòng Văn hóa xã; - Lưu: VT, KT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Nguyễn Đình Triệu**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN

BIỂU MẪU SỐ 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 99/QĐ-UBND ngày 9 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Tân Tiến)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**20.090.000.000**	**9.330.269.758**	**38.729.871.420**	**192,78**	**112,0**
I	Thu nội địa không kể dầu thô	20.090.000.000	9.330.269.758	38.729.871.420	192,78	112,0
II	Thu về dầu thô					-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					-
IV	Thu Viện trợ					-
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**203.426.000.000**	**40.653.424.373**	**263.151.161.189**	**129,36**	**108,0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**11.455.000.000**	**1.388.132.873**	**4.698.129.711**	**41,01**	**112,0**
1	Các khoản thu phân chia NSĐP	1.940.000.000	770.110.376	2.583.552.278	133,17	105,0
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					-
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	9.515.000.000	618.022.497	2.114.577.433	22,22	4,0
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**191.971.000.000**	**39.265.291.500**	**165.600.171.200**	**86,26**	**97,0**
1	Bổ sung cân đối	146.433.000.000	36.609.000.000	109.827.000.000	75,00	97,0
2	Bổ sung có mục tiêu	45.538.000.000	2.656.291.500	55.773.171.200	122,48	70,0
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					-
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**92.852.860.278**		-
V	**Thu kết dư**					-
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**203.426.000.000**	**66.777.975.808**	**162.479.058.788**	**79,87**	**130,0**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**203.426.000.000**	**66.777.975.808**	**162.479.058.788**	**79,87**	**68,0**
1	Chi đầu tư phát triển	6.800.000.000	29.311.115.000	56.398.756.477	829,39	53,0
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	192.726.000.000	37.466.860.808	106.080.302.311	55,04	56,0
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					-
4	Chi viện trợ					-
5	Chi cho vay					-
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					-
7	Dự phòng NSNN	3.159.000.000				-
8	Các nhiệm vụ chi khác	741.000.000				-
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**					-
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					-

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN

Mẫu biểu số 55

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 99/TB-UBND ngày 9 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Tân Tiến)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**20.090.000.000**	**9.330.269.758**	**38.729.871.420**	**192,78**	**112,00**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**20.090.000.000**	**9.330.269.758**	**38.729.871.420**	**192,78**	**112,00**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		-1.121.398.968	46.383.268		-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		226.420.117	279.317.678		-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.560.000.000	7.957.364.583	30.403.089.361	1.948,92	125,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.150.000.000	410.932.308	2.561.908.737	119,16	67,00
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					-
6	Các loại phí, lệ phí	6.040.000.000	1.345.517.225	3.713.614.369	61,48	110,00
	Trđó: Lệ phí trước bạ	*6.000.000.000*	*1.281.037.225*	*3.493.650.369*	58,23	*109,00*
7	Các khoản thu về nhà, đất	10.130.000.000	*183.542.486*	1.117.963.748	11,04	348,00
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					-
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*120.000.000*	*13.451.666*	*25.514.645*	21,26	*75,00*
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*10.000.000*	*8.423.595*	*308.144.240*	3.081,44	*24,00*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*10.000.000.000*	*161.667.225*	*784.304.863*	7,84	*1,00*
-	*Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*					-
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					-
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					-
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					-
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					-
12	Thu khác ngân sách	163.000.000	269.219.507	548.921.759	336,76	550,00
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	47.000.000	58.672.500	58.672.500	124,84	-
14	Thu hồi vốn,cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					-

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					-
II	**Thu về dầu thô**					**-**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**					**-**
1	Thuế xuất khẩu					-
2	Thuế nhập khẩu					-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					-
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					-
7	Thu khác					-
IV	**Thu Viện trợ**					**-**
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**					**-**
1	Hoàn thuế GTGT					-
2	Thuế TTĐB					-
3	Hoàn các khoản thu khác					-
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**11.455.000.000**	**1.388.132.873**	**4.698.129.711**	**41,01**	**52,00**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.940.000.000	618.022.497	2.114.577.433	109,00	177,00
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					-
3	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	9.515.000.000	770.110.376	2.583.552.278	27,15	9,00
D	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**191.971.000.000**	**39.265.291.500**	**165.600.171.200**	**86,26**	**30,00**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**191.971.000.000**	**39.265.291.500**	**165.600.171.200**	**86,26**	**30,00**
1	Bổ sung cân đối	146.433.000.000	36.609.000.000	109.827.000.000	75,00	33,00
2	Bổ sung có mục tiêu	45.538.000.000	2.656.291.500	55.773.171.200	122,48	14,00
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**Thu hỗ trợ từ địa phương khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
E	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**-**	**-**	**92.852.860.278**	**-**	**-**
F	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN

Mẫu biểu số 56.1

THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theoThông báo số 99/QĐ-UBND ngày 9 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Tân Tiến)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**203.476.000.000**	**66.777.975.808**	**162.576.052.502**	**79,90**	**45,0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**203.426.000.000**	**66.777.975.808**	**162.479.058.788**	**79,87**	**63,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.800.000.000**	**29.311.115.000**	**56.398.756.477**	**829**	**73,0**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	6.800.000.000	29.311.115.000	56.398.756.477	829,39	-
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					-
II	**Chi trả lãi, phí tiền vay**					-
III	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**192.726.000.000**	**37.466.860.808**	**106.080.302.311**	**55,04**	**57,0**
	Trong đó:					-
1	Chi quốc phòng	395.000.000	179.990.200	1.461.596.000	370,00	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	695.000.000	230.677.200	715.547.700	103,00	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81.940.000.000	12.558.443.323	35.102.650.533	43,00	
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	697.000.000	1.079.438.800	1.768.468.700	254,00	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9.789.000.000	3.667.596.739	11.043.417.490	113,00	
6	Chi văn hoá thông tin	160.000.000	8.083.800	38.695.520	24,00	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000.000	365.420	11.075.420	4,00	
8	Chi thể dục thể thao	50.000.000		96.993.714	194,00	
9	Chi bảo vệ môi trường	1.020.000.000	258.499.453	265.999.453	26,00	
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.641.000.000	1.208.440.823	1.896.645.608	34,00	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.084.000.000	6.399.382.098	18.909.351.271	70,00	
12	Chi đảm bảo xã hội	64.214.000.000	11.875.942.952	34.769.860.902	54,00	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	741.000.000			-	
IV	**Chi cho vay**					-
V	**Chi viện trợ**					-
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					-
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**3.159.000.000**				-
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					-
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**	**741.000.000**				-
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**					-

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
C	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**					
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
1.1	Bổ sung cân đối					
1.2	Bổ sung có mục tiêu					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên					
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác					